

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 594/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 14 tháng 7 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và  
kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường;  
Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố Cần Thơ (Đính kèm Danh mục).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (trước đây) liên quan đến công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- UBND TP;
- Trung tâm CNTT&TT (Sở KHCN);
- VP. UBND TP;
- Lưu: VT, PM.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Chí Hùng**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ  
KIỂM LÂM THUỘC THAM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP  
VÀ MÔI TRƯỜNG; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG  
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

(Kèm theo Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP THÀNH PHỐ (24 TTHC)**

| TT | Tên thủ tục hành chính                                                                | Thời gian giải quyết                                        | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                        | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                           |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp                         | 04 ngày làm việc                                            | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không       | - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| 2. | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng. | 03 ngày làm việc                                            | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không       | - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| 3. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức     | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công                               | Không       | Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                                                                            |

| TT | Tên thủ tục hành chính                                                                           | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                   | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | thành phố<br>Mức độ: Một phần                                                                                                                                        |             |                                                                                                                              |
| 4. | Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế | <p>- Trường hợp địa phương bố trí được đất để trồng rừng: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:</p> <p>+ Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>+ Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 26 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> | Nộp trực tiếp, trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không       | Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                            |
| 5. | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương                                   | 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nộp trực tiếp, trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm                                                       | Không       | Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 1, 3 Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ. |

| TT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                          | Thời gian giải quyết                               | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                        | Phí, lệ phí                                             | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                 |                                                    | Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần                                                                                                     |                                                         |                                                                                                                                                                                                                  |
| 6. | Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                                                                                          | 55 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.        | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không                                                   | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.                                                    |
| 7. | Phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng | 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.         | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không                                                   | - Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 8. | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp                                                                                                                       | 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành                                          | - Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống; | - Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.                                                                                                 |

| TT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                      | Thời gian giải quyết                       | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                   | Phí, lệ phí                                                                                                                                                                                                                                                        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                             |                                            | chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần                                                                                                             | -<br>Công nhận vườn giống:<br>2.400.000 đồng/vườn giống;<br>-<br>Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện. | - Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.<br>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. |
| 9. | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với | 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một | Không                                                                                                                                                                                                                                                              | Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.                                                                              |

| TT  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                   | Thời gian giải quyết                        | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                        | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|
|     | các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư.                                                                        |                                             | phần                                                                                                                                                      |             |                                                                    |
| 10. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý                     | 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không       | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.           |
| 11. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý. | 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.  | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không       | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.           |
| 12. | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.                   | 40 ngày làm việc.                           | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một      | Không       | Điều 84 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. |

| TT  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                              | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                        | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | phần                                                                                                                                                      |             |                                                                    |
| 13. | Miễn giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) | 15 ngày làm việc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không       | Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. |
| 14. | Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                    | - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.<br>- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không       | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.           |

| TT  | Tên thủ tục hành chính                                                                                                              | Thời gian giải quyết                                                                            | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                        | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                     | nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                                                                           |                                                                                                                                                           |             |                                                          |
| 15. | Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng                                                                      | 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.                                                             | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Toàn trình              | Không       | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. |
| 16. | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức.                                                         | 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.                                                     | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Toàn trình              | Không       | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. |
| 17. | Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý. | 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.                                                     | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Một phần | Không       | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ. |
| 18. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án tạm sử dụng rừng.                                                                               | a) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 12 | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm                                                                      | Không       | Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ. |

| TT  | Tên thủ tục hành chính                                                                               | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                              | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                      | ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>b) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ hợp lệ. | Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Toàn trình                                                                                                                                         |             |                                                                                                                                                                    |
| 19. | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ | a) Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.<br>b) Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.                                                                                        | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc qua Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp<br>Mức độ: Toàn trình | Không       | Chương III Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18 Điều 1 và khoản 8 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP. |
| 20. | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu                                                            | - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.<br>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm quyết định tăng thời hạn                                                                                                                                   | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc                                                      | Không       | Điều 8, Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 1 và khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định số 120/2024/NĐ-CP.             |

| TT  | Tên thủ tục hành chính                                                                    | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Địa điểm thực hiện                                                                                                                           | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                           | kiểm tra (khi có thông tin vi phạm): 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | qua Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp<br>Mức độ: Một phần                                                                            |             |                                                                                                                                      |
| 21. | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.                    | <p>- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Toàn trình | Không       | Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.                                                                             |
| 22. | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm | - Thời gian cấp mã số: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.<br>Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành                             | Không       | <p>- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.</p> <p>- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ.</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính                                                        | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Địa điểm thực hiện                                  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|----------------|
|    | Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES | <p>nuôi, trồng, không quá 30 ngày.</p> <p>- Đối với các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở:</p> <p>+ Thời gian Cơ quan cấp mã số gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</p> <p>+ Thời gian Cơ quan khoa học CITES Việt Nam trả lời bằng văn bản: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số.</p> <p>- Thời gian cơ quan cấp mã số gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam: 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã</p> | <p>chính công thành phố</p> <p>Mức độ: Một phần</p> |             |                |

| TT  | Tên thủ tục hành chính                                                | Thời gian giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Địa điểm thực hiện                                                                                                                           | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                       | số cơ sở nuôi, trồng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 23. | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên. | Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Toàn trình | Không       | Điều 7 Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 24. | Xác nhận bảng kê lâm sản                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> </ul> | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố<br>Mức độ: Toàn trình | Không       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ.</li> </ul> |

## B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (03 TTHC)

| TT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                             | Thời gian giải quyết                                        | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                         | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân                                                                                                                                                         | 12 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.                 | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường<br>Mức độ: Một phần | Không       | - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |
| 2. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường<br>Mức độ: Một phần | Không       | - Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.                                                                |
| 3. | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công                                                                                            | 09 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.                  | Nộp trực tuyến trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường<br>Mức độ: Một phần | Không       | - Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. |